**PHỤ LỤC 1**

**NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

*(Kèm theo Công văn số 44/PGDĐT ngày 08/4/2022 của Phòng GDĐT)*

**GIÁO DỤC MẦM NON**

1. **Hình thức và thời điểm công khai**
2. ***Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:***

* Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
* Thời gian công khai: Niêm yết thường xuyên ở chế độ hiển thị liên tục, không được gở bỏ hoặc để ở chế độ ẩn; cập nhật kịp thời thông tin liên quan nếu có thay đổi.

1. ***Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:***

* Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
* Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước cuộc họp.

1. Nội dung thực hiện công khai

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Biểu mẫu |
| 1 | Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế |  |
|  | - Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. | Biểu mẫu 1.1 |
|  | - Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi. | Biểu mẫu 1.2 |
|  | - Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian. | Phụ lục 5 |
|  | - Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. | Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài |
| 2 | Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục |  |
|  | - Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp. | Biểu mẫu 1.3 |
|  | - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:  + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.  + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo. | Biểu mẫu 1.4 Biểu mẫu 1.5 |
| 3 | Công khai thu chi tài chính |  |
|  | * Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:   + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.  + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.   * Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo. * Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/trẻ; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. | Các biểu mẫu Phụ lục 6 |
|  | - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. | Theo tình hình thực tế tại đơn vị |
|  | - Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. | Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước |

Biểu mẫu 1.1

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN

TRƯỜNG MN ĐỒNG TÂM

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Kết quả dự kiến đạt được trong năm học | |
| Nhà trẻ | Mẫu giáo |
| **I** | **Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện** | - Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ GD&ĐT về hợp nhất Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục Mầm non.Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm thông tư số Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 và thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo.  - Nhà trường xây dựng mục tiêu nâng cao và nội dung GD phù hợp với trẻ từng độ tuổi; Chương trình Can thiệp sớm cho trẻ có nhu cầu GDĐB; GD kỹ năng sống | |
| **II** | **Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| 1 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | - Cân nặng: 100% trẻ phát triển bình thường | - Cân nặng: 99.4% trẻ phát triển bình thường |
| **2** | **Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ** | - 98% trẻ được khám sức khỏe định kì 1 lần/năm, và theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng. - Thực hiện chương trình giáo dục đúng quy định - Các lớp có đủ đồ dùng, thiết bị dạy học. - Chuyên cần đạt 90% trở lên, trẻ 5 tuổi đạt 93-95% trở lên. Bé ngoan đạt 90% trở lên. - Khảo sát kiến thức trẻ cuối năm đạt từ 90% trở lên; không có trẻ không đạt. - Không có dịch bệnh xảy ra trong trường. - Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. | |
| **3** | **Chất lượng giáo dục trẻ** | Giúp trẻ phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mĩ. | Giúp trẻ phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- kĩ năng xã hội và thẩm mĩ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học. |
|  | **Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển** | 100% trẻ được đánh giá phát triển đạt theo các lĩnh vực dựa trên mục tiêu quy định cho từng độ tuổi. | |
|  | **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**  **\* Đạt: 90% trở lên** - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. - Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**  **\* Đạt: 90% trở lên** - Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. - Có sự nhạy cảm của các giác quan. - Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. **PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**  **\* Đạt: 85% trở lên** - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp. **PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ**  **\* Đạt: 85% trở lên** - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện.. | **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**  **\* Đạt: 94% trở lên** - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ. - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.  **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**  **\* Đạt: 94% trở lên** - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. **PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**  **\* Đạt: 93% trở lên** - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày. - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…). - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết. **PHÁT TRIỂN TÌNH CẢMVÀ KỸ NĂNG XÃ** **HỘI**  **\* Đạt: 93% trở lên** - Có ý thức về bản thân. - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. **PHÁT TRIỂN THẨM MĨ**  **\* Đạt: 90% trở lên** - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật;có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp. |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)** | Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ bao gồm: chăm sóc dinh dưỡng; chăm sóc giấc ngủ; chăm sóc vệ sinh; chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn. - Hoạt động giáo dục trẻ bao gồm: hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật, hoạt động chơi, hoạt động chơi – tập có chủ đích, hoạt động ngày hội, ngày lễ. - Hoạt động tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. | Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ bao gồm: ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân; chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn. - Hoạt động giáo dục trẻ bao gồm: hoạt động chơi; hoạt động học; hoạt động lao động; hoạt động ngày hội, ngày lễ. - Hoạt động tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.  -Tổ chức các buổi tham quan dã ngoại, các hoạt động trải nghiệm khám phá cho trẻ trong cũng như ngoài lớp học. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngô Quyền, ngày 28 tháng 9 năm 2024*  HIỆU TRƯỞNG  Nguyễn Thị Hồng |

Biểu mẫu 1.2

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN

TRƯỜNG MẦM NON ĐỒNG TÂM

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục thực tế

năm học 2024-2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | | | Kết quả thực tế đạt được trong năm học | | | | | | | | |
| **Toàn trường** | | | **Trong đó chia ra** | | | | | |
| Kết quả đạt được | | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
| Số  lượng  trẻ | Đạt tỷ lệ | 3-12  tháng  tuổi | 13-24  tháng  tuổi | 25-36  tháng  tuổi | 3-4  tuổi | 4-5  tuổi | 5-6  tuổi |
| 1 | Huy động trẻ | Tổng số trẻ đi học | | 297 | 100 | Đảm bảo chỉ tiêu được giao |  | 20 | 25 | 60 | 95 | 97 |
| Trẻ học nhóm ghép | | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ học 2 buổi/ngày | | 297 | 100 |  |  | 20 | 25 | 60 | 95 | 97 |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập | | 0 | 0 % |  |  |  |  |  |  | 0 |
| 2 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | Trẻ được tổ chức ăn bán trú | | 297 | 100 |  |  | 20 | 25 | 60 | 95 | 97 |
| Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị | | 297 | 100 |  |  | 20 | 25 | 60 | 95 | 97 |
| 3 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | Trẻ được khám sức khỏe định kỳ | | 297 | 100 |  |  | 20 | 25 | 60 | 95 | 97 |
| Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định | | 297 | 100 |  |  | 20 | 25 | 60 | 95 | 97 |
| Kết quả phát triển sức khỏe cùa trẻ cân nặng theo chiều cao (trẻ từ 61 tuổi trở lên tính theo chỉ số BMI) | Trẻ phát triển bình thường | **270 =** | 90.9 |  |  | 18 | 23 | 56 | 82 | 91 |
| Trẻ suy dinh dưỡng gầy còm mức độ vừa | **17** | 5.7 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Trẻ thừa cân | **10** | **3.4** |  |  |  | 0 |  |  |  |
| Trẻ béo phì | 0 | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần | | 297 | 100 |  |  |  | 45 | 60 | 90 | 102 |
| 4 | Chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ đi học chuyên cần | | 277 | 93 |  |  |  | 40 | 57 | 85 | 95 |
| Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt" |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng" |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt" |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngô Quyền, ngày 28 tháng 9 năm 2024*  HIỆU TRƯỞNG  Nguyễn Thị Hồng |

Biểu mẫu 1.3

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN

TRƯỜNG MN ĐỒNG TÂM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất

năm học 2024-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
| I | Tổng số phòng |  | Số m2/trẻ em |
| II | Loại phòng học |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 10 | 3.1 m2 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố |  | - |
| 3 | Phòng học tạm |  | - |
| 4 | Phòng học nhờ |  | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m2) | 2550 m2 | 9.2 m2 |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m2) | 1.255 m2 | 4.54 m2 |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 1.329.8m2 | 4.8 m2 |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) | 0 |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 270.5 m2 | 0.98 m2 |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 477 m2 | 1.7.2 m2 |
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2) | 71,4 m2 | 0.26m2 |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2) | 71,4m2 | 0.26 m2 |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 100 m2 | 0.38 m2 |
| 8 | Phòng tin học, ngoại ngữ | 79 m2 | 0.28 m2 |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu  (Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 215 bộ | 0.78 bộ |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 80 bộ |  |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 5 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) |  |  |
|  | Máy tính; máy in | 14 |  |
|  | Máy chiếu | 2 |  |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |  | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | Đàn oocgan | 1 |  |
| 2 | Máy phô tô | 1 |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng (m2) | | |
| XI | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho trẻ | |
| Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 5 | 9 | 9 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |

*(\*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYTngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Có | Không |
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x |  |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x |  |
| XIV | Kết nối internet | x |  |
| XV | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x |  |
| XVI | Tường rào xây | x |  |
| XVII | Cổng trường | x |  |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngô Quyền, ngày 28 tháng 9 năm 2024*  HIỆU TRƯỞNG  Nguyễn Thị Hồng |

Biểu mẫu 1.4

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN

TRƯỜNG MN ĐỒNG TÂM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên

năm học 2023-2024

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng  số | Trình độ đào tạo | | | | | | | Hạng chức danh  nghề nghiệp | | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới  TC | | Hạng  I | Hạng  II | Hạng  III | Hạng  IV | Tốt | Khá | Đạt | Chưa  đạt | |
|  | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 32 |  |  | 20 | 3 | 7 | 2 | |  | 12 | 9 | 3 |  |  |  |  | |
| I | Giáo viên | 20 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1 | Nhà trẻ | 5 |  |  | 3 | 2 |  |  | |  | 1 | 3 | 1 |  |  |  |  | |
| 2 | Mẫu giáo | 15 |  |  | 13 | 1 | 1 |  | |  | 9 | 4 | 2 |  |  |  |  | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |  |  |  |  |  | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  |  | 2 |  |  |  | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  | |
| III | Nhân viên | 9 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  | |  |  | 1 |  |  |  |  |  | |
| 3 | Thủ quỹ | 0 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 5 | Nhân viên nuôi dưỡng | 5 |  |  |  |  | 5 |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 6 | Nhân viên khác | 3 |  |  |  |  | 1 | 2 | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  | | | | | | | | | *Ngô Quyền, ngày tháng năm 2024*  HIỆU TRƯỞNG  Nguyễn Thị Hồng | | | | | | | | |